

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 10/2025/BCTC/SCIEC-TCKT

Hà Nội, ngày 14 tháng 10 năm 2025.

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
Ủy ban chứng khoán Nhà Nước

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần SCI E&C thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) hợp nhất quý III năm 2025 với Ủy ban chứng khoán Nhà Nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: SCI.
- Địa chỉ: Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Từ Liêm, TP Hà Nội.
- Điện thoại liên hệ: 02433 868 243.
- Fax: 02433 868 243.
- Email: thuyqtt@scigroup.vn.
- Website: <https://www.scigroup.vn>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý III năm 2025.

- ☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
- ☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
- ☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét / kiểm toán):

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không



+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được soát xét / kiểm toán):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 14/10/2025 tại đường dẫn: <https://scigroup.vn/quan-he-co-dong#bao-cao-tai-chinh>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2025
Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch 1: Thỏa thuận liên danh giữa Công ty cổ phần SCI, Công ty cổ phần SCI E&C và Công ty cổ phần tư vấn SCI (Liên danh nhà thầu SCI); Hợp đồng Thiết kế, cung cấp, lắp đặt thiết bị và thi công xây dựng công trình (EPC) cho dự án thủy điện Nậm Mô 2 giữa Liên danh SCI với Công ty TNHH Thủy điện Nậm Mô 2.

- Tỷ trọng giá trị giao dịch / tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất): 67%.

- Ngày hoàn thành giao dịch (kí kết hợp đồng): 21/04/2023.

- Nội dung giao dịch 2: Thỏa thuận liên danh giữa Công ty cổ phần SCI, Công ty cổ phần SCI E&C và Công ty cổ phần tư vấn SCI (Liên danh nhà thầu SCI); Hợp đồng Thiết kế, cung cấp, lắp đặt thiết bị và thi công xây dựng công trình (EPC) cho dự án thủy điện Nam Sam 3A giữa Liên danh nhà thầu SCI với Công ty TNHH MTV năng lượng Nam Sam 3A.

- Tỷ trọng giá trị giao dịch / tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất): 88.0%.
- Ngày hoàn thành giao dịch (kí kết hợp đồng): 05/2024.

• Nội dung giao dịch 3: Thỏa thuận liên danh giữa Công ty cổ phần SCI, Công ty cổ phần SCI E&C và Công ty cổ phần tư vấn SCI (Liên danh nhà thầu SCI); Hợp đồng Thiết kế, cung cấp lắp đặt thiết bị và thi công xây dựng công trình (EPC) cho dự án thủy điện Nậm Mô 1 giữa Liên danh nhà thầu SCI với Công ty TNHH MTV Tập đoàn Phongsubthavy.

- Tỷ trọng giá trị giao dịch / tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất): 104,4%.
- Ngày hoàn thành giao dịch (kí kết hợp đồng): 05/2024.

• Nội dung giao dịch 4: Thỏa thuận liên danh giữa Công ty cổ phần SCI E&C và Công ty cổ phần tư vấn SCI (Liên danh nhà thầu SCI); Hợp đồng thực hiện gói thầu EPC: Thiết kế, cung cấp, vận chuyển, bảo quản lưu kho bãi, lắp đặt, thí nghiệm, hiệu chỉnh và chạy thử thiết bị cơ điện và dịch vụ kỹ thuật Nhà máy điện gió Hướng Phùng 1 giữa Liên danh SCI với Tổng Công ty phát điện 2 (Đại diện chủ đầu tư: Ban QLDA Thủy điện Sông Bung 2).

- Tỷ trọng giá trị giao dịch / tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất): 48,72%.
- Ngày hoàn thành giao dịch (kí kết hợp đồng): 08/2025.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC hợp nhất quý III năm 2025
- Văn bản giải trình kết quả kinh doanh

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



CHỦ TỊCH HĐQT

Phan Thanh Hải





Số: 16...../2025/SCIEC - CBTT

(V/v: Giải trình về kết quả kinh doanh)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----o0o-----

Hà Nội, ngày 14 tháng 10 năm 2025

Kính gửi:

ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC,
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.

Tên đơn vị: **CÔNG TY CỔ PHẦN SCIE&C**

Trụ sở chính: Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì, phường Từ Liêm, TP Hà Nội

Điện thoại: 02433 868 243

Fax: 02433 868 243

Mã chứng khoán: **SCI**

Công ty Cổ phần SCI E&C xin giải trình về lợi nhuận sau thuế của BCTC hợp nhất quý III năm 2025 chênh lệch trên 10% so với cùng kỳ như sau:

Đơn vị tính: đồng

TT	Chỉ tiêu	Quý III năm 2025	Quý III năm 2024	Tỷ lệ chênh lệch %
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	201.287.473.256	236.618.568.852	(14,93)%
2	Giá vốn hàng bán	177.248.903.020	263.228.705.591	(32,66)%
3	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.038.570.236	(26.610.136.739)	(190,34)%
4	Doanh thu hoạt động tài chính	4.223.316.099	2.894.605.192	45,90%
5	Chi phí tài chính	5.807.076.516	10.579.794.064	(45,11)%
6	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	8.988.720.729	(48.252.274.978)	(118,63)%
7	Lợi nhuận khác	(1.155.264.837)	48.899.001.006	(102,36)%
8	Lợi nhuận sau thuế TNDN	7.833.455.892	499.270.702	1.468,98%



Nguyên nhân :

Trong kỳ, Công ty đang triển khai thi công các công trình mới nên Doanh thu và Giá vốn đều giảm. Tốc độ giảm của Giá vốn khác biệt so với tốc độ giảm của Doanh thu dẫn đến Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ kỳ này tăng so với kỳ trước.

Doanh thu hoạt động tài chính kỳ này tăng so với kỳ trước do kỳ này Công ty phát sinh các khoản chênh lệch tỷ giá cho hoạt động thi công tại nước ngoài. Chi phí tài chính kỳ này giảm so với kỳ trước do số gốc vay giảm dẫn đến chi phí lãi vay của Công ty giảm. Tổng hợp các yếu tố trên, lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh kỳ này tăng so với kỳ trước.

Lợi nhuận khác giảm so với cùng kỳ năm trước do trong quý III/2024, Công ty phát sinh

thu nhập từ các khoản hoàn nhập dự phòng bảo hành của một số công trình.

Tổng hợp các yếu tố trên, lợi nhuận sau thuế của Công ty tăng so với cùng kỳ năm trước.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu TCKT, TCHC.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP
LUẬT / NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG
BỐ THÔNG TIN ✓



Phan Thanh Hải



CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	02-03
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	04-05
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	06-07
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	08-41

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

MÃ SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.178.595.519.334	1.510.510.946.388
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	183.645.647.608	69.154.588.844
1. Tiền	111		55.111.834.293	19.154.588.844
2. Các khoản tương đương tiền	112		128.533.813.315	50.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		6.447.468.255	6.300.334.480
1. Chứng khoán kinh doanh	121		175.656	175.656
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	(3.756)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	6.447.292.599	6.300.162.580
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		407.280.106.298	744.739.574.288
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	337.162.034.808	687.315.946.576
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	59.568.756.717	56.132.674.840
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	23.435.989.531	14.047.200.714
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(13.387.594.807)	(13.257.167.891)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	10	500.920.049	500.920.049
IV. Hàng tồn kho	140	12	385.399.166.164	501.436.320.267
1. Hàng tồn kho	141		385.399.166.164	501.436.320.267
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		195.823.131.009	188.880.128.509
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	17	875.193.153	155.717.055
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		194.451.224.789	188.231.189.112
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	496.713.067	493.222.342
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		272.121.499.222	95.656.305.380
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		194.269.727.884	1.244.838.583
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	7	193.208.389.301	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	9	1.061.338.583	1.244.838.583
II. Tài sản cố định	220		67.804.643.423	90.376.648.843
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	52.723.539.668	68.450.302.980
- Nguyên giá	222		554.870.095.925	554.542.520.201
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(502.146.556.257)	(486.092.217.221)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	15	13.523.966.911	20.042.663.819
- Nguyên giá	225		25.197.390.805	31.439.369.895
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(11.673.423.894)	(11.396.706.076)
3. Tài sản cố định vô hình	227	16	1.557.136.844	1.883.682.044
- Nguyên giá	228		2.290.000.000	2.290.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(732.863.156)	(406.317.956)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	13	7.576.000.000	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		7.576.000.000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.471.127.915	4.034.817.954
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	17	2.471.127.915	4.034.817.954
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.450.717.018.556	1.606.167.251.768

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

Mẫu số B 01-DN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		957.760.377.286	1.108.936.242.886
I. Nợ ngắn hạn	310		925.009.024.094	1.080.745.269.590
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	143.422.279.146	177.878.672.474
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	20	317.679.200.910	257.836.548.284
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	441.762.863	6.507.555.420
4. Phải trả người lao động	314		9.756.511.643	19.307.233.374
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	52.924.103.987	48.367.584.232
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	19.133.686.379	17.952.766.310
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23	363.640.952.237	534.884.382.567
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		18.010.526.929	18.010.526.929
II. Nợ dài hạn	330		32.751.353.192	28.190.973.296
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23	6.406.667.565	7.180.111.816
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	24	26.344.685.627	21.010.861.480
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		492.956.641.270	497.231.008.882
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	492.956.641.270	497.231.008.882
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		304.914.090.000	304.914.090.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		304.914.090.000	304.914.090.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(3.830.997.949)	(3.830.997.949)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.560.557.541	9.560.557.541
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		182.312.991.678	186.587.359.290
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		186.395.359.290	186.564.047.938
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(4.082.367.612)	23.311.352
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440		1.450.717.018.556	1.606.167.251.768


Bùi Thị Hoa
Người lập

Cao Lữ Phi Hùng
Kế toán trưởngPhan Thanh Hải
Chủ tịch

Hà Nội, ngày 14 tháng 10 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3/2025		Quý 3/2024		Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025		Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	
			VND		VND		VND		VND	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	201.287.473.256		236.618.568.852		690.099.979.587		772.504.367.671	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		201.287.473.256		236.618.568.852		690.099.979.587		772.504.367.671	
4. Giá vốn hàng bán	11	28	177.248.903.020		263.228.705.591		642.431.227.424		791.622.732.955	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		24.038.570.236		(26.610.136.739)		47.668.752.163		(19.118.365.284)	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	4.223.316.099		2.894.605.192		14.430.616.895		6.893.785.926	
7. Chi phí tài chính	22	30	5.807.076.516		10.579.794.064		27.200.108.104		24.791.127.753	
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.238.954.064		9.413.126.443		20.949.746.828		20.058.136.480	
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	13.466.089.090		13.956.949.367		38.899.842.910		40.534.227.011	
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.988.720.729		(48.252.274.978)		(4.000.581.956)		(77.549.934.122)	
12. Thu nhập khác	31	32	1.492.403.356		48.945.921.880		2.566.795.635		84.228.687.285	
13. Chi phí khác	32	33	2.647.668.193		46.920.874		2.648.581.291		67.058.120	
14. Lợi nhuận khác	40		(1.155.264.837)		48.899.001.006		(81.785.656)		84.161.629.165	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.833.455.892		646.726.028		(4.082.367.612)		6.611.695.043	
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34	-		147.455.326		-		1.410.432.492	
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-		-		-		-	

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3/2025 VND	Quý 3/2024 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 VND
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7.833.455.892	499.270.702	(4.082.367.612)	5.201.262.551
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		7.833.455.892	499.270.702	(4.082.367.612)	5.201.262.551
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	256,91	16,37	(133,89)	170,58
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	36	256,91	16,37	(133,89)	170,58



[Handwritten signature]

Bùi Thị Hoa
Người lập

Cao Lữ Phi Hùng
Kế toán trưởng

Phan Thanh Hải
Chủ tịch
Hà Nội, ngày 14 tháng 10 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mẫu số B 03-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(4.082.367.612)	6.611.695.043
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		27.607.220.235	36.605.633.028
- Các khoản dự phòng	03		5.464.247.307	(82.095.752.872)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		5.258.781.373	(225.859.939)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.679.254.348)	(1.383.765.681)
- Chi phí lãi vay	06		20.949.746.828	20.058.136.480
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		52.518.373.783	(20.429.913.941)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		138.158.556.506	19.593.492.601
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		116.037.154.103	(25.746.851.993)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		10.895.445.418	(465.286.056.683)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		844.213.941	229.840.478
- Tiền lãi vay đã trả	14		(14.726.023.217)	(16.916.597.969)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(7.270.620.028)	(1.670.032.706)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		296.457.100.506	(510.226.120.213)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(12.611.214.815)	(29.125.009.595)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		1.752.693.604	231.818.182
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23		(147.130.019)	(205.039.690)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		852.120.334	964.180.717
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(10.153.530.896)	(28.134.050.386)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		467.570.831.572	1.061.886.303.217
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(634.463.186.050)	(541.420.372.500)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(5.124.520.103)	(13.588.886.890)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(172.016.874.581)	506.877.043.827
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		114.286.695.029	(31.483.126.772)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

MẪU SỐ B 03-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
			VND	VND
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		69.154.588.844	108.532.937.558
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		204.363.735	(11.524.280)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5	183.645.647.608	77.038.286.506

Bùi Thị Hoa
Người lập

Cao Lữ Phi Hùng
Kế toán trưởng



Phan Thanh Hải
Chủ tịch

Hà Nội, ngày 14 tháng 10 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MÃ SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần SCI E&C (tên cũ: Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Sông Đà 9) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0500574676 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31/05/2010, đăng ký thay đổi lần thứ mười tám ngày 31/08/2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì, Phường Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 304.914.090.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 09 năm 2025 là 304.914.090.000 đồng; tương đương 30.491.409 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Số lao động của công ty tại thời điểm 30 tháng 09 năm 2025 là 581 người.

Số lao động bình quân 9 tháng đầu năm 2025 là 515 người.

Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình điện (Xây dựng đường dây; trạm biến áp đến 220kV; Xây dựng nhà máy điện);
- Xây dựng nhà để ở; Xây dựng nhà không để ở; Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Xây dựng công trình đường bộ; Xây dựng công trình đường sắt;
- Xây dựng công trình công ích khác;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng: Xây dựng nền móng của tòa nhà gồm đóng cọc, thử độ ẩm và các công việc thử nước; Chống ẩm các tòa nhà, chôn chân trụ, dỡ bỏ các phần thép không tự sản xuất, uốn thép, xây gạch và đặt đá, lợp mái bao phủ tòa nhà; Dựng giàn giáo và các công việc tạo dựng mặt bằng dỡ bỏ hoặc phá hủy các công trình xây dựng trừ việc thuê giàn giáo và mặt bằng, dỡ bỏ ống khói và các nồi hơi công nghiệp, các công việc đòi hỏi chuyên môn cần thiết như kỹ năng treo và sử dụng các thiết bị liên quan, ví dụ làm việc ở tầng cao trên các công trình cao; Các công việc dưới bề mặt; Xây dựng bể bơi ngoài trời; Rửa bằng hơi nước, nổ cát và các hoạt động tương tự cho bể ngoài tòa nhà; Thuê cần trục có người điều khiển;
- Xây dựng công trình thủy như: Đường thủy, cảng và các công trình trên sông, cảng du lịch (bến tàu), cửa cống ... Đập và đê;
- Xây dựng công trình công nghiệp khai khoáng không phải nhà như: Nhà máy lọc dầu, công trình khai thác than, quặng, ...
- Xây dựng công trình chế biến, chế tạo không phải nhà như: Nhà máy sản xuất hóa chất cơ bản, hóa dược, dược liệu và hóa chất khác; Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng; Nhà máy chế biến thực phẩm, ...
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác không phải nhà như : Công trình thể thao ngoài trời;
- Phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng: làm sạch mặt bằng xây dựng; vận chuyển đất: đào, lấp, san mặt bằng và ủi tại các mặt bằng xây dựng, tiêu nước, vận chuyển đá, nổ mìn. Chuẩn bị mặt bằng để khai thác như: chuyển vật cồng kềnh và các hoạt động chuẩn bị, phát triển khác đối với các mặt bằng và tài sản khoáng sản, ngoại trừ ở những vùng dầu và khí; Khoan thăm dò, khoan lỗ kiểm tra, lấy mẫu thử để kiểm tra về địa chất, địa vật lý hoặc các mục đích tương tự; hệ thống cấp thoát nước mặt bằng xây dựng; hệ thống cấp thoát nước nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MÃ SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***Ngành nghề kinh doanh (tiếp)**

- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại; Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu (Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ hoạt động sản xuất kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện như máy biến thế, rơ le, cầu dao, cầu chì,...); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy công nghiệp;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán mô tô, xe máy; Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống);
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác;
- Khai thác quặng sắt (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước cho phép);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Mua bán điện;
- Cho thuê xe có động cơ: Cho thuê ô tô; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển; Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp không kèm người điều khiển;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn chưa được phân vào đâu: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (trừ các mặt hàng Nhà nước cấm) .

Cấu trúc Tập đoàn**Tổng số công ty con:**

- Số lượng công ty con được hợp nhất: 01 (một);
- Số lượng công ty con không được hợp nhất: không.

Công ty có công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/09/2025 bao gồm:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	Lai Châu	100%	100%	Xây lắp

2 . KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3 . CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***4 . TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Hội đồng Quản trị phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Hội đồng Quản trị, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính**Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh, căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang các dự án được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MÃ SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	40 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05 năm

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

- Máy móc, thiết bị	04 - 08 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 năm

Tài sản cố định vô hình và khấu hao**Phần mềm kế toán**

Phần mềm kế toán được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí thành lập và các khoản chi phí trả trước khác.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Doanh thu***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***Doanh thu hợp đồng xây dựng**

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***5 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	1.243.842.271	802.231.577
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	53.867.992.022	17.074.807.267
Tiền đang chuyển	-	1.277.550.000
Các khoản tương đương tiền	128.533.813.315	50.000.000.000
	183.645.647.608	69.154.588.844

6 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	6.447.292.599	6.447.292.599	6.300.162.580	6.300.162.580
Tiền gửi có kỳ hạn	6.447.292.599	6.447.292.599	6.300.162.580	6.300.162.580
	6.447.292.599	6.447.292.599	6.300.162.580	6.300.162.580

7 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty cổ phần SCI	239.996.526.898	-	568.114.457.879	-
CN TCT CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	36.958.814.420	-	36.958.814.420	-
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	12.901.514.400	-	42.241.439.234	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	47.305.179.090	(12.873.626.681)	40.001.235.043	(12.873.626.681)
	337.162.034.808	(12.873.626.681)	687.315.946.576	(12.873.626.681)
b) Phải thu dài hạn của khách hàng				
Công ty cổ phần SCI	193.208.389.301	-	-	-
	193.208.389.301	-	-	-
c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	447.483.430.599		610.355.897.113	

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40.)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***8 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty cổ phần đầu tư phát triển Hưng Hà	12.219.758.599	-	15.853.148.417	-
Công ty CP TS INVEST	8.221.126.469	-	8.687.978.826	-
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng Lượng Xanh	87.998.176	-	6.075.291.114	-
Công ty CP Ecoba Việt Nam	5.726.516.118	-	5.726.516.118	-
Trả trước khác	33.313.357.355	(75.350.000)	19.789.740.365	-
	59.568.756.717	(75.350.000)	56.132.674.840	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
Phường Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày
30/09/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MÃ SỐ B 09-DN

9 . PHẢI THU KHÁC

a) Phải thu ngắn hạn khác

- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Phải thu người lao động
- Tạm ứng
- Ký cược, ký quỹ
- Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ thuê tài chính
- Phải thu vật tư tạm ứng cho thầu phụ
- Phải thu Công ty cổ phần SCI
- Phải thu khác

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
	368.577.403	-	294.136.993	-
	1.373.119.623	-	1.713.676.088	-
	2.182.803.536	-	2.898.017.579	-
	644.400.000	-	425.300.000	-
	659.777.771	-	2.138.714.078	-
	4.074.652.368	(55.076.916)	2.136.213.075	-
	11.417.775.737		1.718.305.855	-
	2.714.883.093	(383.541.210)	2.722.837.046	(383.541.210)
	23.435.989.531	(438.618.126)	14.047.200.714	(383.541.210)
	11.417.775.737	-	1.738.305.855	-

Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40.)

b) Phải thu dài hạn khác

- Ký cược, ký quỹ

	1.061.338.583	-	1.244.838.583	-
	1.061.338.583	-	1.244.838.583	-

10 . TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

Hàng tồn kho

30/09/2025		01/01/2025	
Giá trị	VND	Giá trị	VND
	500.920.049		500.920.049
	500.920.049		500.920.049

CÔNG TY CỔ PHẦN SCIE&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
Phường Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày
30/09/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

11 . NỢ XẤU

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Xây lắp và Phát triển Thành Nam	6.248.083.094	-	6.248.083.094	-
Công ty CP Xây dựng Dịch vụ và Thương mại 68	3.425.189.422	-	3.425.189.422	-
Công ty TNHH XD Chitcareune	1.810.101.671	-	1.810.101.671	-
Đối tượng khác	1.904.220.620	-	1.773.793.704	-
	13.387.594.807	-	13.257.167.891	-

12 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	320.462.956	-
Nguyên liệu, vật liệu	41.263.803.509	-	49.209.244.069	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	344.135.362.655	-	451.906.613.242	-
	385.399.166.164	-	501.436.320.267	-

13 . TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Giá trị
	VND	VND	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	7.576.000.000	-	7.576.000.000	-
Mua sắm tài sản cố định	7.576.000.000	-	7.576.000.000	-
	7.576.000.000	-	7.576.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,
Phường Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MÃ SỐ B 09-DN

14 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá												
Tại ngày 01/01/2025	11.221.128.927		451.694.641.443		89.273.497.931		2.217.251.900		136.000.000		554.542.520.201	
Mua sắm	-		2.759.059.693		2.020.737.372		41.666.667		169.000.000		4.990.463.732	
Tăng do mua lại TS thuê TC	-		2.654.070.000		3.632.660.173		-		-		6.286.730.173	
Thanh lý, nhượng bán	-		(9.548.954.545)		(1.400.663.636)		-		-		(10.949.618.181)	
Tại ngày 30/09/2025	11.221.128.927		447.558.816.591		93.526.231.840		2.258.918.567		305.000.000		554.870.095.925	
Giá trị hao mòn lũy kế												
Tại ngày 01/01/2025	8.761.862.808		386.102.719.055		89.140.254.793		1.951.380.565		136.000.000		486.092.217.221	
Trích khấu hao	210.396.168		21.052.350.422		534.845.385		137.075.466		13.810.858		21.948.478.299	
Tăng do mua lại TS thuê TC	-		1.911.692.282		3.143.786.636		-		-		5.055.478.918	
Thanh lý, nhượng bán	-		(9.548.954.545)		(1.400.663.636)		-		-		(10.949.618.181)	
Tại ngày 30/09/2025	8.972.258.976		399.517.807.214		91.418.223.178		2.088.456.031		149.810.858		502.146.556.257	
Giá trị còn lại												
Tại ngày 01/01/2025	2.459.266.119		65.591.922.388		133.243.138		265.871.335		-		68.450.302.980	
Tại ngày 30/09/2025	2.248.869.951		48.041.009.377		2.108.008.662		170.462.536		155.189.142		52.723.539.668	

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 33.493.592.327 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 382.693.904.840 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

15 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2025	25.363.006.259	6.076.363.636	31.439.369.895
Giảm do mua lại TS thuê TC	(2.651.070.000)	(3.590.909.090)	(6.241.979.090)
Tại ngày 30/09/2025	22.711.936.259	2.485.454.546	25.197.390.805
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2025	8.014.912.286	3.381.793.790	11.396.706.076
Trích khấu hao	4.766.389.028	565.807.708	5.332.196.736
Giảm do mua lại TS thuê TC	(1.911.692.282)	(3.143.786.636)	(5.055.478.918)
Tại ngày 30/09/2025	10.869.609.032	803.814.862	11.673.423.894
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2025	17.348.093.973	2.694.569.846	20.042.663.819
Tại ngày 30/09/2025	11.842.327.227	1.681.639.684	13.523.966.911

16 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2025	2.290.000.000	2.290.000.000
Mua sắm	-	-
Tại ngày 30/09/2025	2.290.000.000	2.290.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2025	406.317.956	406.317.956
Trích khấu hao	326.545.200	326.545.200
Tại ngày 30/09/2025	732.863.156	732.863.156
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2025	1.883.682.044	1.883.682.044
Tại ngày 30/09/2025	1.557.136.844	1.557.136.844

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 110.000.000 đồng.

17 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	875.193.153	155.717.055
	875.193.153	155.717.055
b) Chi phí trả trước dài hạn		
Thi công cải tạo, cung cấp lắp đặt nội thất văn phòng	2.471.127.915	4.034.817.954
	2.471.127.915	4.034.817.954

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

18 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Công Ty TNHH Xây Dựng TM Dịch Vụ D.N.T
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hưng Hà
Công Ty TNHH XD Sơn Hải
Voith Hydro S.L (VHTO)
Voith Hydro Private Limited
Các khoản phải trả khác

MẪU SỐ B 09-DN

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
	7.933.421.707	7.933.421.707	7.933.421.707	7.933.421.707
	7.991.831.918	7.991.831.918	6.739.322.436	6.739.322.436
	7.128.677.137	7.128.677.137	7.128.677.137	7.128.677.137
	-	-	13.694.540.917	13.694.540.917
	39.666.009.742	39.666.009.742	60.809.999.610	60.809.999.610
	80.702.338.642	80.702.338.642	81.572.710.667	81.572.710.667
	143.422.279.146	143.422.279.146	177.878.672.474	177.878.672.474

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

19 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	2.214.900	-	323.865.120	323.865.120	2.214.900	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	17.643.913	17.643.913	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	491.007.442	6.068.989.393	1.198.139.910	7.270.620.028	494.498.167	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	405.637.342	1.981.580.090	2.002.796.541	-	384.420.891
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	48.826.575	24.413.288	-	24.413.287
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	32.928.685	716.693.551	716.693.551	-	32.928.685
	493.222.342	6.507.555.420	4.286.749.159	10.356.032.441	496.713.067	441.762.863

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***20 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Chi nhánh Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban dự án Nhiệt điện Long Phú	13.588.401.409	13.588.401.409
Ban QLDA Thủy điện Sông Bung 2 - Chi nhánh tổng công ty phát điện 2 - Công ty cổ phần	78.309.319.000	-
Ban QLDA Điện 3 - Chi nhánh Tập đoàn điện lực Việt Nam	43.627.234.447	-
Công ty cổ phần SCI	171.320.102.941	231.612.474.622
Phải thu khác	10.834.143.113	12.635.672.253
	317.679.200.910	257.836.548.284
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40.)</i>	171.320.102.941	231.612.474.622

21 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Chi phí lãi vay	11.750.920.374	5.527.196.763
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn công trình	41.173.183.613	42.840.387.469
	52.924.103.987	48.367.584.232
Chi phí phải trả ngắn hạn là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40.)</i>	11.544.219.178	5.074.493.151

22 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	3.748.557.698	3.407.747.698
Phải trả vật tư tạm nhập trong kỳ	610.120.980	91.320.000
Cổ tức phải trả	494.134.700	494.134.700
Phải trả Công ty cổ phần điện gió Hướng Linh 8 về thu hộ tiền đền bù của Enercon	4.005.716.360	4.005.716.360
Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.275.156.641	9.953.847.552
	19.133.686.379	17.952.766.310
Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40.)</i>	4.005.716.360	4.005.716.360

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

23 . VAY VÀ NỖ THUÊ TÀI CHÍNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

23 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Vay ngắn hạn

- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông (1)
- Công ty Cổ phần SCI Quảng Trị (2)
- Vay ngắn hạn cá nhân

Vay dài hạn đến hạn trả

- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông

Nợ thuê tài chính đến hạn trả

- Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-SUMI TRUST- Chi nhánh Hà Nội (4)
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (5)
- Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (6)
- Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng Sài Gòn thương tín - Chi nhánh Hà Nội (7)

Vay ngắn hạn là các bên liên quan

Mẫu số B 09-DN

01/01/2025		Trong kỳ		30/09/2025	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
VND	VND	VND	VND	VND	VND
528.322.164.147	528.322.164.147	462.835.831.572	634.363.186.050	356.794.809.669	356.794.809.669
355.322.164.147	355.322.164.147	461.335.831.572	632.863.186.050	183.794.809.669	183.794.809.669
173.000.000.000	173.000.000.000	-	-	173.000.000.000	173.000.000.000
-	-	1.500.000.000	1.500.000.000	-	-
-	-	1.576.000.000	-	1.576.000.000	1.576.000.000
-	-	1.576.000.000	-	1.576.000.000	1.576.000.000
6.562.218.420	6.562.218.420	3.832.444.251	5.124.520.103	5.270.142.568	5.270.142.568
732.942.852	732.942.852	549.707.139	549.707.139	732.942.852	732.942.852
4.196.115.818	4.196.115.818	2.939.842.512	3.192.591.818	3.943.366.512	3.943.366.512
1.175.966.950	1.175.966.950		1.039.326.546	136.640.404	136.640.404
457.192.800	457.192.800	342.894.600	342.894.600	457.192.800	457.192.800
534.884.382.567	534.884.382.567	468.244.275.823	639.487.706.153	363.640.952.237	363.640.952.237
173.000.000.000	173.000.000.000			173.000.000.000	173.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

23 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH	01/01/2025		Trong kỳ		30/09/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	VND	VND	nợ VND
b) Vay và nợ thuế tài chính dài hạn						
Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông (3)	-	-	4.735.000.000	100.000.000	4.635.000.000	4.635.000.000
Nợ thuế tài chính dài hạn						
- Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-SUMI TRUST- Chi nhánh Hà Nội (4)	13.742.330.236	13.742.330.236	-	5.124.520.103	8.617.810.133	8.617.810.133
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (5)	1.443.300.005	1.443.300.005	-	549.707.139	893.592.866	893.592.866
- Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (6)	10.018.180.330	10.018.180.330	-	3.192.591.818	6.825.588.512	6.825.588.512
- Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (6)	1.175.966.950	1.175.966.950	-	1.039.326.546	136.640.404	136.640.404
- Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Hà Nội (7)	1.104.882.951	1.104.882.951	-	342.894.600	761.988.351	761.988.351
	13.742.330.236	13.742.330.236	4.735.000.000	5.224.520.103	13.252.810.133	13.252.810.133
Nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(6.562.218.420)	(6.562.218.420)	(5.408.444.251)	(5.124.520.103)	(6.846.142.568)	(6.846.142.568)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	7.180.111.816	7.180.111.816	(673.444.251)	100.000.000	6.406.667.565	6.406.667.565

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Thông tin bổ sung các khoản vay ngắn hạn
Lãi suất các khoản vay được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của từng thời kỳ.

STT	Ngân hàng/Hợp đồng	Hạn mức/ Số tiền vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại ngày 30/09/2025	Phương thức bảo đảm tiền vay
1	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông Hợp đồng tín dụng số 01/2025/283367/HĐTD ngày 18/08/2025	900.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động	Thời hạn cấp tín dụng đến 31/07/2026	183.794.809.669 183.794.809.669	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
2	Công ty cổ phần SCI Quảng Trị Hợp đồng số 01/HĐV/SCI QUANG TRI-SCI E&C ngày 03/05/2024	40.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động	12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, được gia hạn thêm 12 tháng	173.000.000.000 40.000.000.000	
	Hợp đồng số 02/HĐV/SCI QUANG TRI-SCI E&C ngày 03/05/2024	115.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động	12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, được gia hạn thêm 12 tháng	115.000.000.000	
	Hợp đồng số 03/HĐV/SCI QUANG TRI-SCI E&C ngày 03/07/2024	18.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động	12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, được gia hạn thêm 12 tháng	18.000.000.000	
Thông tin bổ sung các khoản vay dài hạn						
STT	Ngân hàng/Hợp đồng	Hạn mức/ Số tiền vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại ngày 30/09/2025	Phương thức bảo đảm tiền vay
3	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông Hợp đồng tín dụng số 01/283367/2025/HĐTD ngày 09/06/2025	7.576.000.000	Đầu tư hệ thống băng tải RCC và phụ kiện đi kèm	60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên	4.635.000.000 4.635.000.000	Tài sản hình thành từ vốn vay

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Thông tin bổ sung các khoản nợ thuê tài chính					
STT	Ngân hàng/Hợp đồng	Hạn mức/ Số tiền vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại ngày 30/09/2025
4	Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-SUMI TRUST-CN Hà Nội				
	Hợp đồng thuê tài chính số 21723000720/HĐCTC ngày 13/12/2023	1.347.250.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	893.592.866 577.392.860
	Hợp đồng thuê tài chính số 21723000642/HĐCTTC ngày 21/11/2023	930.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	316.200.006
5	Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam				
	Hợp đồng thuê tài chính số 02.056/2024/TSC- CTTC ngày 04/06/2024	3.250.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	6.825.588.512 1.516.655.000
	Hợp đồng thuê tài chính số 02.057/2024/TSC- CTTC ngày 04/06/2024	984.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	487.890.000
	Hợp đồng thuê tài chính số 02.058/2024/TSC- CTTC ngày 04/06/2024	766.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	379.795.000
	Hợp đồng thuê tài chính số 02.066/2024/TSC- CTTC ngày 17/06/2024	984.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	487.890.000
	Hợp đồng thuê tài chính số 02.104/2024/TSC- CTTC ngày 10/10/2024	6.850.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	3.175.664.000
	Hợp đồng thuê tài chính số 02.092/2023/TSC- CTTC ngày 25/07/2023	3.728.814.900	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	777.694.512

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Thông tin bổ sung các khoản nợ thuê tài chính (tiếp theo)

STT	Ngân hàng/Hợp đồng	Hạn mức/		Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dự nợ gốc tại ngày 30/09/2025
		Số tiền vay				
6	Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam					136.640.404
	Hợp đồng thuê tài chính số 60.22.08/CTTC ngày 17/10/2022	4.471.867.270		Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	136.640.404
7	Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Hà Nội					761.988.351
	Hợp đồng thuê tài chính số SBL020202405004 ngày 06/05/2024	1.828.771.668		Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	761.988.351

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***24 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Dự phòng phải trả dài hạn		
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	26.344.685.627	21.010.861.480
	26.344.685.627	21.010.861.480

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

25 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024					
Tại ngày 01/01/2024	254.098.470.000	(3.830.997.949)	9.560.557.541	237.684.709.408	497.512.739.000
Tăng vốn trong kỳ	50.815.620.000	-	-	(50.815.620.000)	-
Lãi (lỗ) trong kỳ	-	-	-	23.311.352	23.311.352
Thù lao HĐQT không chuyên trách	-	-	-	(192.000.000)	(192.000.000)
Giảm khác	-	-	-	(113.041.470)	(113.041.470)
Tại ngày 31/12/2024	304.914.090.000	(3.830.997.949)	9.560.557.541	186.587.359.290	497.231.008.882
Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025					
Tại ngày 01/01/2025	304.914.090.000	(3.830.997.949)	9.560.557.541	186.587.359.290	497.231.008.882
Lãi (lỗ) trong kỳ	-	-	-	(4.082.367.612)	(4.082.367.612)
Thù lao HĐQT không chuyên trách	-	-	-	(192.000.000)	(192.000.000)
Tại ngày 30/09/2025	304.914.090.000	(3.830.997.949)	9.560.557.541	182.312.991.678	492.956.641.270

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/2023/NQ-SCIEC-DHĐCĐ ngày 28/03/2025, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2024 như sau:

Số tiền
VND
23.311.352
192.000.000

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Thù lao thành viên HĐQT không chuyên trách

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	30/09/2025	Tỷ lệ	01/01/2025
	(%)	VND	(%)	VND
Vốn góp của Công ty Cổ phần SCI	51,00%	155.507.890.000	51,00%	155.507.890.000
Vốn góp của các cổ đông khác	49,00%	149.406.200.000	49,00%	149.406.200.000
	100%	304.914.090.000	100%	304.914.090.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	304.914.090.000	254.098.470.000
- Vốn góp đầu kỳ	304.914.090.000	254.098.470.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	304.914.090.000	254.098.470.000

d) Cổ phiếu

	30/09/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.491.409	30.491.409
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	30.491.409	30.491.409
- Cổ phiếu phổ thông đã niêm yết	30.491.409	30.491.409
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.491.409	30.491.409
- Cổ phiếu phổ thông đã niêm yết	30.491.409	30.491.409
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	9.560.557.541	9.560.557.541
	9.560.557.541	9.560.557.541

26 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Ngoại tệ các loại**

	30/09/2025	01/01/2025
Đồng đô la Mỹ (USD)	3.764,04	4.930,60
Đồng EURO (EUR)	3.473,44	3.729,06
Kip Lào (Lak)	13.795.379.020,7	5.534.423

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***27 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	26.008.094.665	19.632.672.765
Doanh thu hợp đồng xây dựng	664.091.884.922	752.871.694.906
	690.099.979.587	772.504.367.671
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40.)	634.789.119.439	701.956.886.012

28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp	23.925.472.655	17.556.540.789
Giá vốn hợp đồng xây dựng	618.505.754.769	774.066.192.166
	642.431.227.424	791.622.732.955

29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	926.556.244	1.151.947.499
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	3.043.481	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.500	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	13.501.012.670	4.387.093.880
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	1.354.744.547
	14.430.616.895	6.893.785.926

30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	20.949.746.828	20.058.136.480
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	991.336.135	3.603.859.141
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	5.258.781.373	1.128.884.608
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư	(3.756)	-
Chi phí tài chính khác	247.524	247.524
	27.200.108.104	24.791.127.753

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MÃ SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ	1.040.989.152	2.432.554.452
Chi phí nhân công	20.354.485.897	19.795.878.362
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.840.477.196	1.316.206.851
Thuế, phí, lệ phí	1.910.360.330	2.631.234.770
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	130.426.916	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.896.107.195	6.655.864.544
Chi phí khác bằng tiền	7.726.996.224	7.702.488.032
	38.899.842.910	40.534.227.011

32 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.752.693.604	231.818.182
Thu nhập từ hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	-	64.604.210.356
Thu nhập khác	814.102.031	19.392.658.747
	2.566.795.635	84.228.687.285

33 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
	VND	VND
Các khoản bị phạt	2.137.667.934	67.058.120
Chi phí khác	510.913.357	-
	2.648.581.291	67.058.120

34 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(4.082.367.612)	6.611.695.043
Các khoản điều chỉnh tăng	2.648.581.291	78.582.400
- Chi phí không hợp lệ	2.648.581.291	67.058.120
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	-	11.524.280
Các khoản điều chỉnh giảm	(2.085.903.056)	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(4.500)	-
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	(204.363.735)	-
- Điều chỉnh thu nhập khác, lợi nhuận tính thuế theo BBKT thuế năm 2023,2024	(1.881.534.821)	-
Ảnh hưởng của điều chỉnh hợp nhất	26.009.566	361.885.018
Thu nhập tính thuế TNDN	(3.493.679.811)	7.052.162.461
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	1.410.432.492
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	5.577.981.951	294.014.070
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(7.270.620.028)	(1.670.032.706)
Điều chỉnh thuế TNDN của các kỳ trước	1.198.139.910	113.041.470
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	(494.498.167)	147.455.326

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***35 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	(4.082.367.612)	5.201.262.551
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(4.082.367.612)	5.201.262.551
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	30.491.409	30.491.409
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(133,89)	170,58

36 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	30/09/2025	30/09/2024
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(4.082.367.612)	5.201.262.551
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(4.082.367.612)	5.201.262.551
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	30.491.409	30.491.409
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(133,89)	170,58

37 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	209.817.834.516	534.410.718.617
Chi phí nhân công	108.723.193.376	152.967.498.806
Chi phí khấu hao tài sản cố định	27.607.220.235	36.605.633.028
Chi phí dịch vụ mua ngoài	193.337.840.215	140.564.403.671
Chi phí khác bằng tiền	33.943.304.489	9.153.558.784
	573.429.392.831	873.701.812.906

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1 - 5 năm</u> VND	<u>Trên 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Tại ngày 30/09/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	183.645.647.608	-	-	183.645.647.608
Phải thu khách hàng, phải thu khác	343.070.078.602	194.269.727.884	-	537.339.806.486
Đầu tư ngắn hạn	6.447.468.255	-	-	6.447.468.255
	533.163.194.465	194.269.727.884	-	727.432.922.349
Tại ngày 01/01/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	69.154.588.844	-	-	69.154.588.844
Phải thu khách hàng, phải thu khác	681.355.571.654	1.244.838.583	-	682.600.410.237
Đầu tư ngắn hạn	6.300.338.236	-	-	6.300.338.236
	756.810.498.734	1.244.838.583	-	758.055.337.317

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1 - 5 năm</u> VND	<u>Trên 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Tại ngày 30/09/2025				
Vay và nợ	363.640.952.237	6.406.667.565	-	370.047.619.802
Phải trả người bán, phải trả khác	148.188.547.264	-	-	148.188.547.264
Chi phí phải trả	52.924.103.987	-	-	52.924.103.987
	564.753.603.488	6.406.667.565	-	571.160.271.053

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***Tại ngày 01/01/2025**

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	534.884.382.567	7.180.111.816	-	542.064.494.383
Phải trả người bán, phải trả khác	181.957.593.480	-	-	181.957.593.480
Chi phí phải trả	48.367.584.232	-	-	48.367.584.232
	765.209.560.279	7.180.111.816	-	772.389.672.095

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

39 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**Theo lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực xây lắp, chiếm trên 90% tổng doanh thu hoạt động. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Theo khu vực địa lý

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong môi trường kinh tế khác. Trong năm 2025, doanh thu của Công ty phát sinh chủ yếu trên lãnh thổ Lào (Trên 90% tổng doanh thu). Do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

40 . NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và sổ dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		634.789.119.439	701.956.886.012
Công ty Cổ phần SCI	Công ty mẹ	631.386.282.761	607.093.499.001
Công ty Cổ phần tư vấn SCI	Cùng tập đoàn	2.025.694.626	4.603.833
Công ty Cổ phần SCI Nghệ An	Cùng tập đoàn	-	25.318.579.963
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	Cùng tập đoàn	1.377.142.052	69.540.203.215
Mua hàng hóa, dịch vụ		15.555.367.818	12.523.497.703
Công ty Cổ phần SCI	Công ty mẹ	15.555.367.818	12.232.804.370
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	Cùng tập đoàn	-	290.693.333
Vay vốn trong kỳ		-	173.000.000.000
Công ty Cổ phần SCI Quảng Trị	Cùng tập đoàn	-	173.000.000.000
Phát sinh lãi vay trong kỳ		6.469.726.027	2.894.219.178
Công ty Cổ phần SCI Quảng Trị	Cùng tập đoàn	6.469.726.027	2.894.219.178

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MÃ SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Số dư tại ngày kết thúc kỳ:

	Mối quan hệ	30/09/2025	01/01/2025
		VND	VND
Phải thu khách hàng		447.483.430.599	610.355.897.113
Công ty Cổ phần SCI	Công ty mẹ	433.204.916.199	568.114.457.879
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	Cùng tập đoàn	1.377.000.000	-
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	Cùng tập đoàn	12.901.514.400	42.241.439.234
Người mua trả tiền trước		171.320.102.941	231.612.474.622
Công ty Cổ phần SCI	Công ty mẹ	171.320.102.941	231.612.474.622
Phải trả khác		4.005.716.360	4.005.716.360
Công ty Cổ phần điện gió Hướng Linh 8	Cùng tập đoàn	4.005.716.360	4.005.716.360
Phải thu khác		11.417.775.737	1.738.305.855
Công ty Cổ phần SCI	Công ty mẹ	11.417.775.737	1.718.305.855
Công ty Cổ phần điện gió Hướng Linh 8	Cùng tập đoàn	-	20.000.000
Vay và nợ thuê tài chính		173.000.000.000	173.000.000.000
Công ty Cổ phần SCI Quảng Trị	Cùng tập đoàn	173.000.000.000	173.000.000.000
Chi phí lãi vay phải trả		11.544.219.178	5.074.493.151
Công ty Cổ phần SCI Quảng Trị	Cùng tập đoàn	11.544.219.178	5.074.493.151

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị		
Ông Phan Thanh Hải	471.011.000	350.357.500
Ông Nguyễn Chính Đại	97.796.000	599.323.750
Ông Lê Huy Thành	48.000.000	-
Ông Nguyễn Duy Toàn	48.000.000	-
Ông Nguyễn Tài Sơn	24.000.000	72.000.000
Ông Nguyễn Quang Thiện	24.000.000	72.000.000
Ông Nguyễn Công Hòa	623.731.000	488.498.750
Ông Lưu Minh Thành	517.344.000	391.195.500
Bà Mai Thị Vân Anh	404.294.333	271.947.659
Ông Nguyễn Chí Tuyền	454.149.000	342.255.417
Ông Bùi Chí Giang	475.215.000	345.298.417

41 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và dịch vụ tin học MOORE AISC. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 30/09/2024.



Bùi Thị Hoa
Người lập



Cao Lữ Phi Hùng
Kế toán trưởng



Phan Thanh Hải
Chủ tịch

Hà Nội, ngày 14 tháng 10 năm 2025